

Bình Lộc, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BIÊN BẢN

**Tổng hợp kết quả yêu cầu báo giá gói thầu mua sắm hóa chất bổ sung
sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh năm 2026**

Căn cứ Thông báo 2353/BV-KD ngày 30/9/2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh về việc mời chào giá mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm của Bệnh viện ĐKKV Long Khánh thời gian nhận báo giá từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 30 ngày 10/10/2026 (mã YCBG: RQ2600055589);

Căn cứ Thông báo 2430/BV-KD ngày 07/10/2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh về việc mời chào giá Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS I của Dengue virus thời gian nhận báo giá từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 30 ngày 16/10/2026 (mã YCBG: RQ2600063213);

Khoa Dược, Bệnh viện ĐKKV Long Khánh tổng hợp báo giá nhận được trong đúng thời gian tiếp nhận báo giá của các nhà cung cấp theo các hình thức: nhận qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>; nhận bản giấy trực tiếp hoặc gửi bưu điện theo địa chỉ Bệnh viện; nhận file scan và file excel qua địa chỉ email: tdtkhoaduocbvlk@gmail.com; Kết quả có 40/43 mặt hàng có đơn vị báo giá, 01 mặt hàng báo giá sau thời gian Bệnh viện yêu cầu nhận báo giá (STT 38: Hematoxylin); 02 mặt hàng không có đơn vị báo giá (STT 40: dầu soi kính; STT 41: Dung dịch KOH 10%); nội dung cụ thể các báo giá như sau:

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
Phản hóa chất sử dụng cho: Máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601 (Roche, Nhật Bản)																		
1	Test xét nghiệm Cortisol	Elecsys Cortisol II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	900	Test xét nghiệm Cortisol	Elecsys Cortisol II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	066877 33190	Test	100 Test	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	39.650	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2026	
2	Test thử miễn dịch HBsAg	Elecsys HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	5.000	Test thử miễn dịch HBsAg	Elecsys HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	088148 56190	Test	100 Test	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	26.923	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2027	
3	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Phương pháp xét nghiệm này sử dụng xét nghiệm đã được FDA chấp thuận hay đã đáp ứng Chỉ thị Châu Âu 98/79/EC	ml	21	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Phương pháp xét nghiệm này sử dụng xét nghiệm đã được FDA chấp thuận hay đã đáp ứng Chỉ thị Châu Âu 98/79/EC	046878 76190	ml	16 x 1.3 mL	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	82.369	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2028	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
4	Test thử miễn dịch CEA Elecsys	Elecsys CEA	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch CEA sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	100	Test thử miễn dịch CEA	Elecsys CEA	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch CEA sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	117316 29322	Test	100 Test	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	44.056	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2029	
5	Test xét nghiệm Troponin T STAT	Elecsys Troponin T hs STAT	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim, ví dụ nhồi máu cơ tim cấp. Xét nghiệm cũng được chỉ định cho phân tầng nguy cơ ở những bệnh nhân có biểu hiện hội chứng mạch vành cấp và nguy cơ tim ở những bệnh nhân bị suy thận mạn tính. Xét nghiệm này cũng hữu ích cho việc chọn lựa liệu pháp chuyên sâu hơn và thực hiện can thiệp đối với những bệnh nhân có lượng troponin T tim tăng cao. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 9 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng.	Test	1.500	Test xét nghiệm Troponin T STAT	Elecsys Troponin T hs STAT	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim, ví dụ nhồi máu cơ tim cấp. Xét nghiệm cũng được chỉ định cho phân tầng nguy cơ ở những bệnh nhân có biểu hiện hội chứng mạch vành cấp và nguy cơ tim ở những bệnh nhân bị suy thận mạn tính. Xét nghiệm này cũng hữu ích cho việc chọn lựa liệu pháp chuyên sâu hơn và thực hiện can thiệp đối với những bệnh nhân có lượng troponin T tim tăng cao. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét	093153 49190	Test	100 Test	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	51.975	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2030	



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
			Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn phát hiện: 5 ng/L (pg/mL). Khoảng đo: 3 - 10000 ng/L. Thời gian xét nghiệm (phút): 9. Khoảng tham chiếu: Giới hạn tham chiếu trên (URL) (phần vị thứ 99) cho Troponin T được xác định ở 14 ng/L (pg/mL). Độ nhạy: Độ nhạy và độ đặc hiệu ở giá trị đỉnh troponin T, giá trị độ nhạy cao được tính toán ở phần vị thứ 99 là 14 ng/L (pg/mL). Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu: Độ nhạy và độ đặc hiệu ở giá trị đỉnh troponin T, giá trị độ nhạy cao được tính toán ở phần vị thứ 99 là 14 ng/L (pg/mL). Độ đặc hiệu 75%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO					nghiệm 9 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng. Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn phát hiện: 5 ng/L (pg/mL). Khoảng đo: 3 - 10000 ng/L. Thời gian xét nghiệm (phút): 9. Khoảng tham chiếu: Giới hạn tham chiếu trên (URL) (phần vị thứ 99) cho Troponin T được xác định ở 14 ng/L (pg/mL). Độ nhạy: Độ nhạy và độ đặc hiệu ở giá trị đỉnh troponin T, giá trị độ nhạy cao được tính toán ở phần vị thứ 99 là 14 ng/L (pg/mL). Độ đặc hiệu 75%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO											
6	Hóa chất rửa - Probe Wash M Elecsys,cobas e (Hoặc tương đương)	ProbeWash M	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa kim hút trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601 để chống nhiễm chéo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	840	Hóa chất rửa - Probe Wash M Elecsys	ProbeWash M	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa kim hút trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601 để chống nhiễm chéo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	03005712190	ml	12 x 70 ml	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Roche Diagnostics GmbH	Đức	1.964	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Bình Minh	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 16g57 ngày 07/10/2031		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
Phân hóa chất sử dụng cho: Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50 (Becton Dickinson and Company, Mỹ)																			
7	Hóa chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm của kháng sinh với vi khuẩn Streptococcus	BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers 2. Đặc tính tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	1		BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers 2. Đặc tính tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	246009	Lọ	6mL/ lọ x 10 lọ/Hộp	Becton, Dickinson and Company (BD)	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	420.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Anh Khôi	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)		
	Canh trường dùng trong		1. Thành phần: Casein của Pancreatic Digest, Peptones, và Supplement, Thymidine Phosphorylase,					1. Thành phần: Casein của Pancreatic Digest, Peptones, và Supplement, Thymidine Phosphorylase,			8		Becton			Công ty TNHH			
8	xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	BD Phoenix™ AST-S Broth	Polysorbate 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	25		BD Phoenix™ AST-S Broth	Polysorbate 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	246007	Ống	mL/ ống x 100 ống/Hộp	Becton, Dickinson and Company (BD)	Dickinson and Company (BD)	Mỹ	40.000	Thương mại dịch vụ kỹ thuật Anh Khôi	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)		
9	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	BD Phoenix™ AST Broth	1. Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	200		BD Phoenix™ AST Broth	1. Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	246003	Ống	8 mL/ống x 100 ống/Hộp	Becton, Dickinson and Company (BD)	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	36.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Anh Khôi	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
10	Hóa chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm của kháng sinh với vi khuẩn	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers, 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	2		BD Phoenix™ AST Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers, 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	246004	Lọ	6mL/ lọ x 10 lọ/Hộp	Becton, Dickinson and Company (BD)	Becton Dickinson and Company (BD)	Mỹ	420.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Anh Khôi	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)	
11	Test thử độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm	BD Phoenix™ NMIC-500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Phân CPO thành nhóm Ambler A, B hoặc D. Kháng sinh thuộc các nhóm: Beta lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	50		BD Phoenix™ NMIC-500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Phân CPO thành nhóm Ambler A, B hoặc D. Kháng sinh thuộc các nhóm: Beta lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	449023	Test	25 Test/Hộp	Becton, Dickinson and Company (BD)	Becton Dickinson and Company (BD)	Mỹ	173.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Anh Khôi	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)	
Phản hóa chất sử dụng cho: Máy huyết học SYSMEX XN 1000 (Sysmex Corporation, Nhật Bản)																		
12	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L1	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất	ml	6	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1)	XN Check L1	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Sử dụng được cho Máy huyết học SYSMEX XN 1000 (Sysmex Corporation, Nhật Bản). Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%.	720017821	ml	Hộp/ 3ml	Sysmex / Nhật Bản	Streck	Hoa Kỳ	1.150.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Mạnh	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
			lượng: ISO 13485					BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485											
			1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485			Mẫu nội kiểm		1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Sử dụng được cho Máy huyết học SYSMEX XN 1000 (Sysmex Corporation, Nhật Bản) Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485											
1 3	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L2	WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	6	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2)	XN Check L2	720017 816	ml	Hộp/ 3ml	Syxmex / Nhật Bản	Streck	Hoa Kỳ	1.150.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Mạnh	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)			



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
1 4	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L3	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	6	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3)	XN Check L3	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Sử dụng được cho Máy huyết học SYSMEX XN 1000 (Sysmex Corporation, Nhật Bản) Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	720017819	ml	Hộp/ 3ml	Syxmex / Nhật Bản	Streck	Hoa Kỳ	1.150.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Mạnh	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
Phản hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680																			
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	1. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	2.189	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	1. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol sử dụng được cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680 Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	OSR6283	ml	4x51,3ml +4x17,1ml /Hộp (Hộp 273,6 ml)	FUJIFI LM Healthcare Manufacturing Corporation Mie Office, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen	FUJIFI LM Health care Manufacturing Corporation Mie Office, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc.	Nhật Bản	129.255	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hàng sản xuất/ chủ sở hữu	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
1 6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferin	TRANSF ERRIN	1. Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (đê) kháng transferrin. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferin. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chạm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transfer in	TRANSFER RIN	1. Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (đê) kháng transferrin. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferin sử dụng được cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680 Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chạm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	OSR6152	ml	4x7 ml+4 x8ml /Hộp (Hộp 60 ml)	Beckma n Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckma n Coulter, Inc., Mỹ	Beckm an Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckm an Coulter , Inc	Ai-len	529.431	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	
1 7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	FERRITI N	1. Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chạm toàn phần: CV ≤ 7,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	72	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	FERRITIN	1. Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin sử dụng được cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680 Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chạm toàn phần: CV ≤ 7,0%; Số	OSR6120 3	ml	4x24 ml+4 x12 ml /Hộp (Hộp 144 ml)	Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckma n Coulter, Inc., Mỹ	Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckm an Coulter , Inc.	Nhật Bản	319.200	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026)3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
								lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.										
1 8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL	1. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol. Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	90	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL	1. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol sử dụng được cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680. Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	OSR6216	ml	4x45 ml /Hộp (Hộp 180 ml)	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc.	Ai-len	31.164	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
1 9	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	GGT	1. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	160	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	GGT	1. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT, sử dụng được cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	OSR6120	ml	4x40 ml+4 x40 ml /Hộp (Hộp 320 ml)	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	16.590	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
Phản hóa chất sử dụng cho: Phản hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS/ACL (Instrumentation Laboratory (IL); Mỹ)																		
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	HemosIL D-Dimer HS 500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 100\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lồng. Độ ổn định Sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. sử dụng cho: Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS/ACL Top 750 CTS (hoặc tương đương) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	32	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer (Hemos IL D-Dimer HS 500)	HemosIL D-Dimer HS 500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS/ACL (Instrumentation Laboratory (IL); Mỹ) Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 100\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lồng. Độ ổn định Sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. sử dụng cho: Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS/ACL Top 750 CTS (hoặc tương đương) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	002050 0100	ml	3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL /Hộp (Hộp 32 ml)	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory, Mỹ	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company,	Tây Ban Nha	714.966	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	
Phản hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm nhóm máu Grifols (Grifols; Tây Ban Nha)																		
21	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên ngoài kim hút cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng.	DG Fluid B	1. Thành phần: natri azide 2. Nồng độ: natri azide 0,1% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu, dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng Dung dịch muối đậm đặc và chất màu 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	3.000	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên ngoài kim hút cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương	DG Fluid B	1. Thành phần: natri azide 2. Nồng độ: natri azide 0,1% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong Máy xét nghiệm nhóm máu Grifols (Grifols; Tây Ban Nha), dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng Dung dịch muối đậm đặc và chất màu 4. Tiêu chuẩn chất	213678	ml	12x1 25 ml /Hộp (Hộp 1500 ml)	Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha	Diagnostic Grifol, S.A	Tây Ban Nha	3.087	Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	1. MSC 2. Thư (ngày 09/10/2026) 3. Email: 17g09 ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						pháp gelcard ≥8 giếng (DG Fluid B)		lượng: ISO 13485										
Phân hóa chất sử dụng cho: Máy phân tích nước tiểu hoàn toàn tự động 16 thông số Clinitek Novus (Siemens, Anh)																		
2 2	Test sử dụng thử nước tiểu cho máy phân tích nước tiểu tự động	Clinitek Novus Pro 12 Urinalysis Cassette	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: đo các thông số sau trong mẫu nước tiểu người: Albumin, Bilirubin, Máu (ẩn), Creatinine, Glucose, Keton (axit acetoacetic), Bạch cầu, Nitrit, pH, Protein, Urobilinogen. Máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động CLINITEK Novus cũng báo cáo thông số: màu sắc và độ trong của mẫu nước tiểu. Thiết bị cũng xác định trọng lượng riêng và tự động tính toán tỷ lệ Protein-Creatinine và tỷ lệ Albumin-Creatinine. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Test	20.700	Test sử dụng thử nước tiểu cho máy phân tích nước tiểu tự động	Clinitek Novus Pro 12 Urinalysis Cassette	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: đo các thông số sau trong mẫu nước tiểu người: Albumin, Bilirubin, Máu (ẩn), Creatinine, Glucose, Keton (axit acetoacetic), Bạch cầu, Nitrit, pH, Protein, Urobilinogen. Máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động CLINITEK Novus cũng báo cáo thông số: màu sắc và độ trong của mẫu nước tiểu. Thiết bị cũng xác định trọng lượng riêng và tự động tính toán tỷ lệ Protein-Creatinine và tỷ lệ Albumin-Creatinine. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Clinitek Novus Pro 12 Urinalysis Cassette e, 10634644	Test	450 Test/Hộp	Siemens Healthcare Diagnostics Inc	Siemens Health care Diagnostics Inc	Mỹ	10.017	Công ty cổ phần phát triển Nhịp Cầu vàng	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 09g22 ngày 06/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
23	Hóa chất sử dụng cho rửa máy xét nghiệm nước tiểu	Clinitek Novus Rinse Additive	1. Thành phần: 3,5% w/vv hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; chất hoạt động bề mặt. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất được pha loãng để sử dụng làm dung dịch rửa Máy xét nghiệm nước tiểu tự động CLINITEK Novus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FDA	ml	208	Hóa chất sử dụng cho rửa máy xét nghiệm nước tiểu	Clinitek Novus Rinse Additive	1. Thành phần: 3,5% w/vv hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; chất hoạt động bề mặt. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất được pha loãng để sử dụng làm dung dịch rửa Máy xét nghiệm nước tiểu tự động CLINITEK Novus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FDA	Clinitek Novus Rinse Additive / 10697754	ml	4 x 26 ml/ Hộp	Fisher Diagnostics	Fisher Diagnostics	Mỹ	29.988	Công ty cổ phần phát triển Nhip Cầu vàng	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 09g22 ngày 06/10/2026	
Hóa chất không theo máy																		
24	Hóa chất làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo		1. Thành phần Peracetic acid > 3,5%. Hydrogen peroxide. Acid acetic. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch được sử dụng để làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo.	Lít	120	Hóa chất làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo	Dung dịch tiệt trùng Puristeril 340 5kg	1. Thành phần và nồng độ: Peracetic Acid: 4.2% Hydrogen Peroxide: 30% Acetic Acid: 4.9% 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Puristeril® 340 là hóa chất tiệt trùng có tác dụng diệt vi khuẩn, diệt nấm, diệt bào tử, diệt virus (bao gồm HBV/HCV/HIV) dùng trong thận nhân tạo 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2026 4. Xuất xứ: Đức	5085621	Lít	Can 4.4 lít	Ruhl AG&Co .chemische Fabrik KG/ Fresenius Medical Care AG	Ruhl AG&Co .chemische Fabrik KG	Đức	221.000	Công ty TNHH Thương mại TBYT An Pha	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 09g22 ngày 06/10/2026	
25	Dung dịch sát khuẩn, rửa tay dùng trong thực hiện thủ thuật		1. Thành phần: Chlorhexidine gluconate 2% 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong thực hiện thủ thuật 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	50	Dung dịch sát khuẩn, rửa tay dùng trong thực hiện thủ thuật	Alfasept Cleanser 2	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). - Hệ chất dưỡng da, dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate,... - Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylamine	AF202050	Lít	Can 5 Lit	Công Ty CPCN Lavitec/ Công Ty CPCN Lavitec	Công Ty CPCN Lavitec	Việt Nam	110.000	Công ty TNHH Lavicom	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
								Oxide, Lauramine Oxide, Cocamide Diethanolamine, Caprylyl/Capryl Glucoside. - Chất tạo đặc: Hydroxyethylcellulose - Chất điều chỉnh pH - Chất tạo màu, hương liệu, nước tinh khiết. Đạt tiêu chuẩn EN 1499 Có giấy chứng nhận hiệu quả vi sinh, diệt được vi khuẩn, nấm mốc, trực khuẩn lao,...										
26	Test của thẻ định danh nhóm máu		Thẻ giấy định nhóm máu đầu giường trước truyền máu - Phương pháp thẻ định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh máu - Kháng thể khô - Thành phần: Anti-A; Anti-B - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Nhận diện tức thời A1 và A2 - Cho kết quả ≤ 2 phút - Thẻ đối có thể tách rời ở giữa, chứa đầy đủ thông tin cần thiết trên mỗi thẻ sau khi tách rời. - Có thể thực hiện 2 xét nghiệm trên 1 thẻ đôi như: túi máu / người hiến và bệnh nhân / người nhận hoặc cho hai người nhận. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, xuất xứ: G7	Test	500	Test của thẻ định danh nhóm máu	Serafol ABO	Thẻ giấy định nhóm máu đầu giường trước truyền máu - Phương pháp thẻ định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh máu - Kháng thể khô - Thành phần: Anti-A; Anti-B - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Nhận diện tức thời A1 và A2 - Cho kết quả ≤ 2 phút - Thẻ đối có thể tách rời ở giữa, chứa đầy đủ thông tin cần thiết trên mỗi thẻ sau khi tách rời. - Có thể thực hiện 2 xét nghiệm trên 1 thẻ đôi như: túi máu / người hiến và bệnh nhân / người nhận hoặc cho hai người nhận. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, xuất xứ: G7	BG1722	Test	Hộp/ 100 test	Sifin Diagnostics GmbH/ Đức	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	14.200	Công ty TNHH Kỹ thuật y tế Vạn Xuân	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 14g14 ngày 07/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
			1. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO			Môi trường canh thang BHI	Môi trường tăng sinh và nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Brain Heart Infusion Broth)	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 Thành phần: Brain infusion solids, Beef	T510704	Ống	Hộp 10 ống	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	9.975	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	
27	Môi trường canh thang BHI		1. Thành phần: Brain infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	210			heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống										
						Môi trường canh thang BHI	BHI broth	1. Thành phần: Brain Heart, Infusion, Peptic Digest of Animal Tissue, Pancreatic Digest of Gelatin, Dextrose, Sodium Chloride, Disodium Phosphate, Nước cất (3mL). 2. Nồng độ: Brain Heart, Infusion (18mg); Peptic Digest of Animal Tissue (18mg); Pancreatic Digest of Gelatin (43,5mg); Dextrose (9mg); Sodium Chloride (15mg); Disodium Phosphate (7,5mg); Nước cất (3mL). 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi	MI004ER	Ống	Hộp 10 lọ	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	9.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
								trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO											
28	Môi trường nuôi cấy phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm		1. Thành phần: Pancreatic Digest of Gelatin; Peptone from Meat; Peptone from Casein; Lactose; Sodium Chloride; Bile Salts; Agar, Neutral Red; Crystal Violet; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường sinh học đồ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm. - Môi trường chọn lọc và phân biệt dùng để phân lập trực khuẩn Gram âm (họ Enterobacteriaceae và các vi khuẩn Gram âm khác) từ các loại bệnh phẩm lâm sàng, phân biệt khả năng lên men lactose. - Bảo quản ở 10-25 °C 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Đĩa	1.250	Môi trường nuôi cấy phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB MacConkey Agar)	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC® 14028, Escherichia coli ATCC® 25922, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Enterococcus faecalis ATCC® 29212 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	P901402	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	14.700	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Môi trường nuôi cấy phân lập trực khuẩn Gram âm	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24mL. Cảm quan: Màu sắc: màu tím nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	MI018AP	Đĩa	Hộp/ 10 đĩa	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	15.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
29	Đĩa môi trường thạch nâu dùng nuôi cấy vi sinh		1. Thành phần: Peptone ; Corn starch; Sodium chloride ; Agar ; Nước cất ; Máu ngựa; Vancomycin; Colistin; Nystatin. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường đổ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm. - Môi trường nuôi cấy chọn lọc, dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn Neisseria từ các loại bệnh phẩm lâm sàng. - Đĩa thạch vô trùng, bao gói bảo đảm chất lượng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	10	Đĩa môi trường thạch nâu dùng nuôi cấy vi sinh	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Chocolate Sheep Blood Agar + MultiVitox)	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khô mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC® 10211, Neisseria gonorrhoeae ATCC® 43069 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	P901467	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	27.300	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Đĩa môi trường thạch nẫu dùng nuôi cấy vi sinh	Thạch nẫu có VCN (CAVCN 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Thạch nẫu có bổ sung vancomycin, colistin, nystatine nuôi cấy chọn lọc Neisseria gonorrhoeae. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL); Vancomycin (0,072mg); Colistin (0,18mg); Nystatin (300UI)	MI013 AP	Đĩa	Hộp/ 10 đĩa	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	30.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	
30	Ống môi trường chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh		1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ống nhựa chứa môi trường bảo quản và chuyên chở các loại bệnh phẩm khác nhau như mũi - dịch tiết, tai - mũi - xoang, quệt hầu họng, quệt sinh dục... Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 – 8oC. Môi trường được chứa trong ống nhựa phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng hoặc tăm bông mảnh lấy bệnh phẩm vô trùng. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Tube	200	Ống môi trường chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh	Môi trường vận chuyển vi sinh vật (MELAB Cary-Blair Transport Medium)	Ống nhựa chứa 3ml môi trường được sử dụng để vận chuyển mẫu bệnh phẩm, kèm tăm bông vô trùng. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Salmonella typhimurium ATCC ® 14028, Klebsiella pneumoniae ATCC ® 13883, Shigella flexneri ATCC® 12022, V. parahaemolyticus ATCC® 17802 Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8,4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống (ống môi trường + tăm bông lấy mẫu vô trùng)	T210746	Tube	Hộp 50 tube	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	22.050	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Ông môi trường chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh	Stuart Amies	Bảo quản và chuyên chở các loại bệnh phẩm khác nhau như mũi - dịch tiết, tai - mũi - xoang, quệt hầu họng, quệt sinh dục... Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 - 8oC. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng hoặc tăm bông mảnh lấy bệnh phẩm vô trùng.	MI002CP	Tube	Bịch/ 20 tube	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	9.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	
3 1	Đĩa thạch máu (BA 90mm)		1. Thành phần: Peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường đổ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm, bề mặt phẳng, láng mịn, không có bọt khí, vô trùng. - Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi - dịch tiết - pH: 7,3 $\pm$ 0,2 ở 25°C. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	300	Đĩa thạch máu (BA 90mm)	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC® 6305, Streptococcus pyogenes ATCC® 19615, Escherichia coli ATCC® 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng	P901460	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	17.850	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
								phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp											
								Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi - dịch tiết ... Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL) Cảm quan: Màu sắc: đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp											
						Đĩa thạch máu (BA 90mm)	Thạch máu (BA 90mm)		MI001 AP	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	21.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC		



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
3 2	Đĩa môi trường đồ sần petri đường kính 90mm		1. Thành phần chính: Chromogenic mix, Peptone, yeast and extract, Agar, Nước cất pH: 6,8 ± 0,2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường sinh màu đồ sần trên đĩa Petri đường kính 90 mm, vô trùng. - Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập và phân biệt các tác nhân gây nhiễm trùng tiêu. Một số tác nhân gây nhiễm trùng tiêu thường gặp có khuẩn đặc trưng như E. coli (hồng tím), Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter (xanh biển đậm), Pseudomonas (trắng kem), Proteus (trắng nâu), S. aureus (vàng đục), S. saprophyticus (hồng đục), Enterococcus (xanh ngọc). Ngoài ra, Chromagar có thể dùng để nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác như mù - dịch tiết... 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	300	Đĩa môi trường đồ sần petri đường kính 90mm	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Chromogenic UTI Agar)	Đĩa thạch đồ sần màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI) Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Proteus mirabilis ATCC® 12453, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	P901520	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	25 620	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	
						Đĩa môi trường đồ sần petri đường kính 90mm	Chromagar 90mm	Môi trường đồ sần trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập và phân biệt các tác nhân gây nhiễm trùng tiêu. Một số tác nhân gây nhiễm trùng tiêu thường gặp có khuẩn đặc trưng như E. coli (hồng tím), Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter (xanh biển đậm), Pseudomonas	MI009AP	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	30.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
								(trắng kem), Proteus (trắng nâu), S. aureus (vàng đục), S. saprophyticus (hồng đục), Enterococcus (xanh ngọc). Ngoài ra, Chromagar có thể dùng để nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác như mù - dịch tiết...Thành phần Chromogenic mix (24mg); Peptone, yeast and extract (0,4g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL) Cảm quan: Màu sắc: trắng ngà; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - E.coli ATCC 25922 : Mọc tốt, khuẩn hồng nhạt - E. faecalis ATCC 29212 : Mọc tốt, khuẩn xanh biển nhạt - K. pneumoniae ATCC 700603 : Mọc tốt, khuẩn xanh biển đậm										
								nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - E.coli ATCC 25922 : Mọc tốt, khuẩn hồng nhạt - E. faecalis ATCC 29212 : Mọc tốt, khuẩn xanh biển nhạt - K. pneumoniae ATCC 700603 : Mọc tốt, khuẩn xanh biển đậm										

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
3 3	Môi trường sinh máu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B		1. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar, pH: 7,3 ±0,2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh máu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	360	Môi trường sinh máu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Chromogenic Strepto B Agar)	Đĩa thạch đồ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus agalactiae ATCC® 13813, Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Candida albicans ATCC® 10231 Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	P901529	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	48.200	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	
						Môi trường sinh máu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Chromagar STREP B	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Chromagar STREP B là môi trường sinh máu phân lập chọn lọc Streptococcus agalactiae (Streptococcus Group B: GBS), được dùng sàng lọc GBS ở phụ nữ mang thai và giám sát nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh. Thành phần: Chất dinh dưỡng, cơ chất phân biệt, cơ chất chọn lọc và nước cất	MI064AP	Đĩa	Hộp 10 đĩa	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	60.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
			1. Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa chứa môi trường canh thang dùng cho tăng sinh Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO			Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh Streptococcus	Môi trường tăng sinh và nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Todd Hewitt Broth + Antibiotics)	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn Streptococcus agalactiae ATCC® 13813, Streptococcus pyogenes ATCC® 19615, Escherichia coli ATCC® 25922 Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	T510762	Ống	Hộp 10 ống	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMIND	Việt Nam	19.425	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	
34	Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh Streptococcus		1. Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa chứa môi trường canh thang dùng cho tăng sinh Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	450	Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh Streptococcus	BHI broth bổ sung Gentamicin	Tăng sinh chọn lọc streptococcus. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vẫn có dung tích 3mL, kích thước 40 × 16mm.	MI009ER	Ống	Hộp/ 10 lọ	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	18.000	Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
3 5	Môi trường rửa tinh trùng Ferticult Flushing Medium		1. Thành phần: Nước tinh khiết; Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Là môi trường dùng để rửa tinh trùng trong quá trình chuẩn bị tinh trùng cho hỗ trợ sinh sản, được sử dụng làm môi trường chọc hút và rửa noãn, chuyển phôi trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.3-7.6 - Thẩm thấu: 270-290 mOsm/kg - Độ vô trùng: SAL 10 [^] (-3) - Nội độc tố: < 0.25 EU/mL - Thử nghiệm trên phôi chuột (MEA tested): ≥ 80% phôi nang sau 96 giờ nuôi cấy Quy cách: Hộp 5 lọ 20ml 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1	Môi trường rửa tinh trùng Ferticult Flushing Medium	Ferticult Flushing Medium 5x20ml	Là môi trường dùng để rửa tinh trùng trong quá trình chuẩn bị tinh trùng cho hỗ trợ sinh sản. Ferticult Flushing Medium được sử dụng làm môi trường chọc hút và rửa noãn, chuyển phôi trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản Thành phần Nước tinh khiết; Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red. - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.3-7.6 - Thẩm thấu: 270-290 mOsm/kg - Độ vô trùng: SAL 10 [^] (-3) - Nội độc tố: < 0.25 EU/mL - Thử nghiệm trên phôi chuột (MEA tested): ≥ 80% phôi nang sau 96 giờ nuôi cấy Quy cách: Hộp 5 lọ 20ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	FLUS H020	Hộp	Hộp 5 x 20ml	FertiPro N.V	FertiPro N.V	Bi	2.125.200	Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Y Sinh	1. Thư (ngày 08/10/2026 2. Email: 09/10/2026		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
			1. Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. 2.Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF, ICSI). Sil-Select Plus gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES-EBSS (Earle's balanced Salts Solution). Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin;					Sil-Select Plus là môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF, ICSI). Sil-Select Plus gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES-EBSS (Earle's balanced Salts Solution). Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin;											
3 6	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil-Select Plus		Sil-Select Plus gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES-EBSS (Earle's balanced Salts Solution). - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +8°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu: 280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10 [^] (-3) - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : ≥ 80% sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; ≥ 75% sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050-1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25oC): <	Hộp	1	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil-Select Plus	SilSelect Plus 2x50ml	Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +8°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu: 280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10 [^] (-3) - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : ≥ 80% sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; ≥ 75% sống sót sau 24 giờ tiếp xúc	SIP050	Hộp	Hộp 2x50 ml	FertiPro N.V	FertiPro N.V	Bi	4.275.705	Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Y Sinh	1. Thư (ngày 08/10/2026) 2. Email: 09/10/2026		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
			1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2 lọ 50ml, gồm 01 lọ Upper Layer và 01 lọ Lower Layer 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485					sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050- 1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25oC): < 1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2 lọ 50ml, gồm 01 lọ Upper Layer và 01 lọ Lower Layer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485											
3 7	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil- Select Plus		1.Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. 2.Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ trong hỗ trợ sinh sản. - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu: 280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10 ⁻⁶ (- 3) - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : ≥ 80% sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; ≥ 75% sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050-1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25oC): < 1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2x20ml 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	2	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil- Select Plus	SilSelect Plus 2x20ml	Sil-Select Plus là môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF, ICSI). Sil-Select Plus gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES- EBSS (Earle's balanced Salts Solution). Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +8°C. Tránh ánh sáng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu:	SIP020	Hộp	Hộp 2 x20 ml	FertiPro N.V	FertiPr o N.V	Bi	2.201.4 30	Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Y Sinh	1. Thư (ngày 08/10/2026 2. Email: 09/10/2026		

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
			13485					280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10 ⁻³ - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : ≥ 80% sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; ≥ 75% sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050-1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25oC): < 1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2 lọ 20ml, gồm 01 lọ Upper Layer và 01 lọ Lower Layer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485										
38	Hóa chất Hematoxylin nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou		1. Thành phần: Hematoxylin C.I. 75290, Select Glycols, Select Acid, Alluminum Sulphate Hexadecahydrate 6-7%, Sodiumiodate, Hydroquinone 0.5-0.9%, Propyl 3,4,5-trihydroxybenzoate 0.3-0.6%, Nước khử ion, Chất ổn định. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Dung dịch màu xanh tím đến đỏ đậm, tan trong nước. Độ pH 2.3 Tỷ trọng tương đối: 1.06 3. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	ml	3.000												Công ty TNHH Diop Healthcare gửi báo giá ngày 15/10/2026) sau thời hạn nhận báo giá của YCBG số 2353/BV-KD ngày 30/9/2026)	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
39	Hóa chất nhuộm tế bào Giemsa		1.Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa (Nhuộm tế bào để khảo sát màu sắc tế bào) Dung dịch thuốc nhuộm đồng nhất, màu sắc ổn định, không cặn, không kết tủa, đảm bảo chất lượng nhuộm vi sinh. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	300	Hóa chất nhuộm tế bào Giemsa	Giemsa 100mL	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 x 60mm	MI004ST	ml	Chai/ 100 ml	Nam Khoa/ Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	2.500	Công ty cổ phần Dịch vụ và thương mại Nam Khoa BioTek	MSC	Công ty TNHH H Diop Healthcare gửi báo giá ngày 15/10/2026) sau thời hạn nhận báo giá của YCB G số 2353 /BV-KD ngày 30/9/2026)
40	Dầu soi kính		1.Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dầu soi kính hiển vi. Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_2$ Chiết suất (Refractive Index): 1,515 – 1,517 Mật độ: 1,0245 – 1,0265 g/cm ³ Tỷ trọng: 1 lit = khoảng 1,02 kg Độ nhớt (ở 20°C): 100 – 120 mPas	ml	1.000												Không có đơn vị báo giá	
41	Dung dịch KOH 10%		1. Thành phần: Dung dịch chứa KOH 10%. 2. Công dụng: Dùng soi tươi tìm nấm, ký sinh trùng	ml	2.000												Không có đơn vị báo giá	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
4 2	Dung dịch Lugol 3%		1.Thành phần: Dung dịch dùng ngoài chứa Iod 3% và Kali iodid. 2. Dùng sát khuẩn, khử trùng, bắt màu mô chứa glycogen, làm đông vón protein phục vụ chẩn đoán phụ khoa	ml	1.000			Chai nhựa chứa 100ml Lugol 3%. Thực hiện nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. Kiểm tra chất lượng trên từng lô hàng với tối thiểu các chủng chuẩn S. aureus ATCC® 25923, Escherichia coli ATCC® 25922 - Thành phần: Iodine, Potassium iodide, Demineralized Water - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Chai 100ml	B100915	ml	Chai 100 ml	Công ty cổ phần SEMIN D/Việt Nam	Công ty cổ phần SEMI ND	Việt Nam	483	Công ty TNHH Lavicom	1. MSC 2. Thư (ngày 08/10/2026) 3. Email: 08g01p ngày 09/10/2026	
4 3	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus		1. Đặc tính, thông số kỹ thuật: Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý miễn dịch sắc ký. Nó được thiết kế để phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy tương đối 97,9%, Độ đặc hiệu tương đối 99,0%, Độ chính xác tương đối 98,6%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	3000		Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh dùng để định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương hỗ trợ chẩn đoán các trường hợp nhiễm vi rút dengue. Chỉ sử dụng cho mục đích chẩn đoán in vitro chuyên nghiệp Độ nhạy, độ đặc hiệu: Được so sánh với phương pháp RT-PCR Độ nhạy tương đối: 98,62% Độ đặc hiệu tương đối: 99,67% Độ chính xác: 99,32% Các chất không gây phản ứng chéo với: hCG, HbsAg, HIV, HCV, HAV, H.pylori, RF, Syphilis, AFP, PSA, Tropoini I, YF-RDT, JE-RDT, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax	GCDE N(NS)-402c	Test	Hộp 25 khay thử	Zhejiang Orient Gene Biotech Co.,Ltd/ Healgen Scientific Limited Liability Company	Zhejiang Orient Gene Biotech Co.,Ltd / Healgen Scientific Limited Liability Company	Trung Quốc	24.990	CÔNG TY TNHH BKS DIAGNOSTICS	1.MSC 2. Thư (ngày 15/10/2026)	



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	Dengue NS1Ag Rapid Test	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Quy cách: 30 khay thử, 30 Pipet nhựa, 1 Lo dung dịch đệm, 1 HDSD - Độ nhạy tương quan: 100%.- Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%.- Độ chính xác tương quan: 99,0% Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Không bị gây nhiễu bởi Hemoglobin ở nồng độ 0,67-2 g/L và IgG người ở nồng độ 333-1.000 mg/dL. Phân loại BYT: CDộc kết quả tại 15 phút	IDENG-402	Test	30 test/Hộp	Medicon/Vietnam	Medicon	Việt Nam	40.000	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lương Gia	1 MSC2 Email: 15g10p ngày 14/10/2026	
						Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	Bioline™ Dengue NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy ≥ 92,4% và độ đặc hiệu ≥ 98,4% so với RT-PCR - Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột, Keo vàng - IgY gà Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY - Không cần dung dịch pha loãng (Không cần sử dụng dung dịch	11FK50	Test	25 Test/Hộp	Abbott Diagnostics Korea Inc.	Abbott Diagnostics Korea Inc.	Hàn Quốc	56.251	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XÉT NGHIỆM Y KHOA PT	1.MSC 2. Thư (ngày 15/10/2026)	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
								đệm) - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.. - Mẫu máu toàn phần được sử dụng trong vòng ít nhất 3 ngày nếu bảo quản từ 2 đến 8°C - Thanh thử ổn định ít nhất 72 giờ sau khi mở túi nhôm. - Giới hạn phát hiện các serotype DENV Type 1: 1.95x10^1.375 TCID50/ml - Có nghiên cứu độ											
								nhảy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát. Có nghiên cứu trên các type Dengue - Ít nhất các tác nhân sau: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax không ảnh hưởng đến kết quả của test thử. - Tiêu chuẩn ISO, CE Sản xuất tại nước thuộc OECD											

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên Dengue NS1 là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy nhanh, huyết thanh học để định tính phát hiện kháng nguyên sốt xuất huyết NS. Nó được thiết kế để phát hiện trong máu toàn phần (DEN 1,2,3,4) trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người để hỗ trợ chuẩn đoán nhiễm virus sốt xuất huyết. Độ nhạy (Tỉ lệ phần trăm dương tính): 100% =180/180 (95% CI 97.91%~100%) Độ đặc hiệu (Tỷ lệ phần trăm âm tính): 99.62% = 260/261 (95% CI: 97.86~99.93%) Độ chính xác (Tỷ lệ phần trăm tổng thể): 99.77 = (180+260)/441 (95% CI: 98.73%~99.96%) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485:2016		Test		GeneSign Biotech (Xiamen) Co.,Ltd/ Trung Quốc	GeneSign Biotech (Xiamen) Co.,Ltd	Trung Quốc	35.000	Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật vật tư y tế TKN	MSC	

Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được													Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá		
							Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	1. Khay thử Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 của cả bốn loại huyết thanh (DEN-1, DEN-2, DEN-3 và DEN-4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Thành phần: - Vùng cộng hợp: cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên Dengue NS1 0,24ug gắn với hạt vàng, cộng hợp kháng thể kiểm chứng 0,16ug gắn với hạt vàng - Vạch kết quả: kháng thể kháng kháng nguyên Dengue NS1 0,528ug - Vạch chứng: kháng thể kiểm chứng 0,44ug Lượng mẫu sử dụng: 10 µl Ô nhận mẫu (S) và ô nhận dung dịch đệm (B) được thiết kế riêng để tăng hiệu quả xét nghiệm Độ nhạy tương quan: 99,1%. Độ đặc hiệu tương quan: 99,5% Độ chính xác tương quan: 99,4% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO và FSC Đọc kết quả ở phút thứ 15 Phân loại BYT: C	L031-11211	Test	25 Test/ Hộp	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	41.013	Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nam hưng Việt	1. MSC 2. Thư (ngày 15/10/2026) 3. Email: 13g20p ngày 14/10/2026		



Nội dung YCBG						Nội dung báo giá nhận được												Ghi chú
ST T	Tên hoá chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số KT	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/ chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VND)	Đơn vị báo giá	Hình thức nhận báo giá	
						Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus	Dengue NS1 Rapid Test Cassette	Dengue NS1 Rapid Test Cassette là xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính kháng nguyên NS1 của virus Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus Dengue. Chỉ sử dụng trong chẩn đoán in- vitro. Độ nhạy 93,8%, độ đặc hiệu 96,1%, độ chính xác 96,0%. Thành phần: Khay thử, ống nhỏ giọt, dung dịch đệm, túi chứa khay thử. Tiêu chuẩn: ISO 13485	IDES-402	Test	25 test/ hộp	Hangzhou Alltest Co.,Ltd / Trung Quốc	Hangzhou Alltest Co.,Ltd / Trung Quốc	Trung Quốc	27 500	Công ty TNHH Diop Healthcare	1. Thư (ngày 15/10/2026)	

(đính kèm Bảng báo giá chi tiết)

Nội dung Biên bản này sẽ được đăng tải công khai trên website Bệnh viện trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Biên bản này được lập lúc 08g00 phút ngày 19/10/2026./.

NGƯỜI TỔNG HỢP TRƯỞNG KHOA DƯỢC TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Phan Thị Thu Thảo



Trần Thị Trúc Vân



Nguyễn Thị Mét

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂM